TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 671/2025/KDTM-ST
Ngày: 09-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Thu Hương

2. Ông Lê Phú Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thanh Hà - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 0160/2025/TLST-KDTM ngày 03 tháng 3 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2025/QĐXXST-KDTM ngày 18 tháng 7 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 143/2025/QĐST-KDTM ngày 18 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần A.

Trụ sở: D N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền: Ông Trần Thái Thiên Q, sinh năm 1992 (có mặt).

Bà Huỳnh Nữ Quỳnh N, sinh năm 1997 (có mặt).

Cùng nơi làm việc: Tầng H, Tòa nhà A, Số D - 446 C, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty Cổ phần T4.

Trụ sở: 2 P, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện pháp luật: Bà Đặng Thị T, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Nơi cư trú: 2 P, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Nguyễn Quang N1, sinh năm 1978 (vắng mặt).

2/ Bà Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: W1-31.03+32.03 Cao ốc Sunrise City, B N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Ông Nguyễn Duy T2, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu C P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Nơi cư trú: 11.01 Lô B, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: Số G, Đường A, KDC L, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Ông Đặng Văn H, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Nơi cư trú: 5.04 Chung cư A, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

6/ Bà Lâm Thanh T3, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Nơi cư trú: D N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/01/2025, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn A, có ông Trần Thái Thiên Q và bà Huỳnh Nữ Quỳnh N là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

- Ngân hàng Thương mại cổ phần A (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và Công ty Cổ phần T4 (tên cũ: Công ty Cổ phần T5, sau đây gọi tắt là Công ty T4) ký Hợp đồng cấp tín dụng số TAD.DN.4576.281223 ngày 29/12/2023 và Hợp đồng sử dụng chữ ký điện tử số TAD.DN.3585.291223 ngày 29/12/2023 và Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số TAD.DN.4693.281223 ngày 29/12/2023. Nội dung chi tiết các thỏa thuận như sau:

Về hạn mức tín dụng là 26.500.000.000 đồng, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh thương mại than theo ngành nghề đăng ký trong giấy phép kinh doanh, các chi phí đầu vào liên quan và phát hành các loại bảo lãnh theo quy định của Ngân hàng. Phương thức cho vay là cho vay theo hạn mức tín dụng, phương thức giải ngân được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Thời hạn cho vay 06 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay, thời hạn giải ngân kể từ ngày giao kết hợp đồng tín dụng đến ngày 10/8/2024. Lãi suất trong hạn được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn và lãi suất phạt chậm trả lãi là 10%/năm.

Để thực hiện các thỏa thuận tín dụng và hợp đồng tín dụng nêu trên, Ngân hàng đã giải ngân bằng các khế ước nhận nợ như sau:

Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số tham chiếu: 421802319, ngày ký và giải ngân là 29/12/2023, số tiền giải ngân là 10.750.000.000 đồng, thời hạn cho vay từ ngày 30/12/2023 đến ngày 29/6/2024. Lãi suất trong hạn là 6,5%/năm, cố định trong thời hạn 06 tháng. Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức là lãi suất vay (%/năm) = lãi suất cơ sở + 1,5%/năm.

Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số tham chiếu: 421802969, ngày ký và giải ngân là 29/12/2023, thời hạn cho vay từ ngày 30/12/2023 đến ngày 29/6/2024, số tiền giải ngân là 10.750.000.000 đồng. Lãi suất trong hạn là 6,5%/năm, cố định trong thời hạn 06 tháng. Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức là lãi suất vay (%/năm) = lãi suất cơ sở + 1,5%/năm.

Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số: 900.29012024 (tài khoản vay số: 425295159), ngày ký và giải ngân là 29/01/2024, thời hạn cho vay từ ngày 30/01/2024 đến ngày 29/7/2024, số tiền giải ngân là 2.500.000.000 đồng. Lãi suất trong hạn: 7,3%/năm, cố định trong thời hạn 06 tháng. Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức là lãi suất vay (%/năm) = lãi suất cơ sở + 1,5%/năm.

Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số: 99.15022024 (tài khoản vay số: 427480319), ngày ký và giải ngân là 15/02/2024, thời hạn cho vay từ ngày 16/02/2024 đến ngày 15/8/2024, số tiền giải ngân là 2.500.000.000 đồng. Lãi suất trong hạn: 6,3%/năm, cố định trong thời hạn 06 tháng. Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức là lãi suất vay (%/năm) = lãi suất cơ sở + 1,5%/năm.

Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số: 760.04032024 (tài khoản vay số: 429707529), ngày ký và giải ngân là 04/3/2024, thời hạn cho vay từ ngày 05/3/2024 đến ngày 04/9/2024, số tiền giải ngân là 2.050.000.000 đồng. Lãi suất trong hạn: 7,3%/năm, cố định trong thời hạn 06 tháng. Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức là lãi suất vay (%/năm) = lãi suất cơ sở + 1,5%/năm.

- Ngân hàng và Công ty T4 ký Hợp đồng cấp tín dụng số TAD.DN.2052.300323 ngày 30/3/2023, tài khoản vay số 392971259 và Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số TAD.DN.1890.030822 ngày 05/8/2022. Nội dung chi tiết các thỏa thuận như sau:

Hạn mức thấu chi là 3.000.000.000 đồng, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh thương mại than theo ngành nghề đăng ký trong giấy phép kinh doanh và các chi phí đầu vào liên quan. Phương thức cho vay theo hạn mức thấu chi, thời hạn hiệu lực hạn mức thấu chi là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất trong hạn: 11,5%/năm, lãi suất cho vay được cố định trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức là lãi suất vay (%/năm) = Lãi suất cơ sở + 3,7%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

- Ngân hàng và Công ty T4 ký Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng doanh nghiệp ngày 10/4/2023 và Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng doanh nghiệp của A. Nội dung cụ thể như sau:

Số thẻ: 4229 24xx xxxx 7619, ngày cấp 10/4/2023, hạn mức thẻ: 500.000.000 đồng, hiệu lực thẻ: tháng 4/2026. Lãi suất (trong hạn, quá hạn), phí theo Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng doanh nghiệp của A là một phần không tách rời của Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng doanh nghiệp

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng và sử dụng thẻ tín dụng, các khoản vay đã đáo hạn nhưng Công ty T4 vi phạm nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng. Do đó, căn cứ thỏa thuận giữa hai bên về việc chấm dứt cho vay, chấm dứt sử dụng thẻ, thu hồi nợ trước hạn và chuyển nợ quá hạn, thì ngày 02/10/2024 Ngân hàng ra thông báo chuyển nợ quá hạn và chấm dứt sử dụng thẻ đối với thẻ tín dụng nêu trên.

Công ty T4 còn nợ Ngân hàng các khoản sau tạm tính đến ngày 09/9/2025 gồm:

Số tài khoản/số thẻ: 421802319, vốn gốc: 10.750.000.000 đồng, lãi suất trong hạn: 231.452.757 đồng, lãi suất quá hạn: 1.254.878.425 đồng, lãi chậm trả lãi: 37.873.350 đồng, tổng cộng: 12.274.204.532 đồng.

Số tài khoản/số thẻ: 421802969, vốn gốc: 10.750.000.000 đồng, lãi suất trong hạn: 231.612.612 đồng, lãi suất quá hạn: 1.254.878.425 đồng, lãi chậm trả lãi: 37.753.480 đồng, tổng cộng: 12.274.244.517 đồng.

Số tài khoản/số thẻ: 425295159, vốn gốc: 450.000.000 đồng, lãi suất trong hạn: 15.230.000 đồng, lãi suất quá hạn: 54.945.000 đồng, lãi chậm trả lãi: 1.977.468 đồng, tổng cộng: 522.152.468 đồng.

Số tài khoản/số thẻ: 427480319, vốn gốc: 2.500.000.000 đồng, lãi suất trong hạn: 89.897.260 đồng, lãi suất quá hạn: 408.698.630 đồng, lãi chậm trả lãi: 10.899.931 đồng, tổng cộng: 3.009.495.821 đồng.

Số tài khoản/số thẻ: 429707529, vốn gốc: 2.050.000.000 đồng, lãi suất trong hạn: 75.440.000 đồng, lãi suất quá hạn: 227.550.000 đồng, lãi chậm trả lãi: 9.231.740 đồng, tổng cộng: 2.362.221.740 đồng.

Số tài khoản/số thẻ: 392971259, vốn gốc: 3.000.000.000 đồng, lãi suất trong hạn: 15.657.534 đồng, lãi suất quá hạn: 826.717.808 đồng, lãi chậm trả lãi: 2.264.980 đồng, phí, khoản phải trả khác: 72.000.000 đồng, tổng cộng: 3.916.640.322 đồng.

Số tài khoản/số thẻ: 4229 24xx xxxx 7619, vốn gốc: 536.138.246 đồng, lãi suất quá hạn: 193.881.956 đồng, tổng cộng: 730.020.202 đồng.

Tổng cộng: 35.088.979.602 đồng, trong đó vốn gốc: 30.036.138.246 đồng, lãi trong hạn: 659.290.163 đồng, lãi quá hạn: 4.221.550.244 đồng, lãi chậm trả lãi: 100.000.949 đồng, phí và khoản phải trả khác: 72.000.000 đồng, trong đó:

Dư nợ theo Hợp đồng cấp tín dụng số TAD.DN.4576.281223 ngày 29/12/2023 là 30.442.319.078 đồng, trong đóvốn gốc 26.500.000.000 đồng, lãi trong hạn 643.632.629 đồng, lãi quá hạn 3.200.950.480 đồng, lãi chậm trả lãi 97.735.969 đồng.

Dư nợ theo Hợp đồng cấp tín dụng số TAD.DN.2052.300323 ngày 30/3/2023 là 3.916.640.322 đồng, trong đó vốn gốc 3.000.000.000 đồng, lãi trong hạn 15.657.534 đồng, lãi quá hạn 826.717.808 đồng, lãi chậm trả lãi 2.264.980 đồng, phí/các khoản phải trả khác 72.000.000 đồng.

Dư nợ thẻ tín dụng số 4229 24xx xxxx 7619 là 730.020.202 đồng, trong đó vốn gốc 536.138.246 đồng, lãi quá hạn 193.881.956 đồng.

Các khoản nợ nêu trên được bảo đảm là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại Thửa đất số 38, Tờ bản đồ số 02, tại B8 - Lô E, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số G, hồ sơ gốc số 438/2004-CN do Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 13/7/2004, cập nhật thay đổi chủ sở hữu cho ông Nguyễn Quang N1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 ngày 03/9/2014 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số TAD.BĐDN.508.281223 ngày 29/12/2023 tại Phòng C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, số công chứng 3387 được đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ngày 29/12/2023.

Bên cạnh đó các khoản vay trên của Công ty T4 trên còn được bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh cá nhân sau:

Hợp đồng bảo lãnh số 01 ngày 30/03/2023 của bà Lâm Thanh T3. Hợp đồng bảo lãnh số TAD.BĐDN.525.281223 ngày 29/12/2023 của ông Nguyễn Quang N1. Hợp

đồng bảo lãnh số TAD.BĐDN.530.281223 ngày 29/12/2023 của ông Nguyễn Duy T2. Hợp đồng bảo lãnh số TAD.BĐDN.527.281223 ngày 29/12/2023 của ông Đặng Văn H. Hợp đồng bảo lãnh số TAD.BĐDN.529.281223 ngày 29/12/2023 của ông Nguyễn Đức D. Các bên bảo lãnh đồng ý trả thay cho bên được cấp tín dụng là Công ty T4 các khoản nợ của bên được cấp tín dụng với Ngân hàng khi bên được cấp tín dụng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Buộc Công ty T4 thanh toán cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 09/9/2025 là 35.088.979.602 đồng. Trong đó vốn gốc: 30.036.138.246 đồng, lãi trong hạn: 659.290.163 đồng, lãi quá hạn: 4.221.550.244 đồng, lãi chậm trả lãi 100.000.949 đồng, phí/các khoản phải trả khác 72.000.000 đồng.

- Buộc Công ty T4 còn phải tiếp tục trả tiền lãi, phạt chậm trả lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung, hợp đồng cấp tín dụng, khế ước nhận nợ, bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A kể từ ngày 10/9/2025 đến ngày trả hết nợ.

- Nếu Công ty T4 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm sau đây được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 02, tại B8 – Lô E, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Nguyễn Quang N1, bà Nguyễn Thị Ngọc T1.

- Đồng thời, các bên bảo lãnh gồm ông Nguyễn Quang N1, ông Nguyễn Duy T2, ông Nguyễn Đức D, ông Đặng Văn H và bà Lâm Thanh T3 có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo các hợp đồng bảo lãnh đã ký kết.

- Công ty T4 có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ số tiền mà Ngân hàng đã tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ trong quá trình giải quyết vụ án là 10.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

+ Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp:

Căn cứ vào các Hợp đồng cấp tín dụng số TAD.DN.4576.281223 ngày 29/12/2023 Hợp đồng cấp tín dụng số TAD.DN.2052.300323 ngày 30/3/2023 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng doanh nghiệp ngày 10/4/2023

được lập và có chữ ký giữa đại diện Ngân hàng với đại diện Công ty T4 có cơ sở xác định đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng tín dụng", Ngân hàng khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp đối với bị đơn Công ty T4 có trụ sở tại phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 30; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về việc vắng mặt của bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý, giấy triệu tập đương sự ghi tự khai, thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; giấy triệu tập đương sự tham gia phiên tòa; quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn Công ty T4 cũng như đại diện bị đơn là bà Đặng Thị T vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang N1, bà Nguyễn Thị Ngọc T1, ông Nguyễn Duy T2, ông Nguyễn Đức D, ông Đặng Văn H, bà Lâm Thanh T3 cũng vắng mặt. Mặc dù đã được Tòa án triệu tập đến để ghi nhận ý kiến nhưng các đương sự không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ, không chứng minh để tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, không đưa ra yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như việc tham gia phiên tòa xét xử giải quyết vụ án với nguyên đơn. Bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên vắng mặt, đã vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ, tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Đồng thời, tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định: "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày cũng như chứng cứ do các đương sự cung cấp, do Tòa án thu thập theo Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) để làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án.

Căn cứ quy định tại các Điều 196, 207, 208, 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán nợ gốc 30.036.138.246 đồng.

Hợp đồng cấp tín dụng số TAD.DN.4576.281223 ngày 29/12/2023, Hợp đồng cấp tín dụng số TAD.DN.2052.300323 ngày 30/3/2023 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng doanh nghiệp ngày 10/4/2023 được lập và có chữ ký giữa đại diện Ngân hàng với đại diện Công ty T4 phù hợp với quy định tại điểm a, d khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) nên có hiệu lực.

Bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc được quy định trong các hợp đồng tín dụng đã ký kết, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Điều 18 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc

Ngân hàng Nhà nước, Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Ngân hàng Nhà nước. Do đó yêu cầu thanh toán nợ gốc số tiền 30.036.138.246 đồng của nguyên đơn có cơ sở nên được chấp nhận.

Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán lãi trong hạn: 659.290.163 đồng, lãi quá hạn: 4.221.550.244 đồng, lãi chậm trả lãi 100.000.949 đồng, phí/các khoản phải trả khác 72.000.000 đồng tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm và tiền lãi phát sinh từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng, Ngân hàng chuyển số nợ gốc sang quá hạn và tính lãi quá hạn là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 13, Điều 18, Điều 20 và Điều 21 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Ngân hàng Nhà nước, Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023 của Thống đốc Ngân hàng Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu tiền lãi và phí của nguyên đơn.

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận, do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi phát sinh từ tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm.

Xét Hợp đồng thế chấp tài sản số TAD.BĐDN.508.281223 ngày 29/12/2023.

Nội dung theo Hợp đồng thế chấp tài sản số TAD.BĐDN.508.281223 ngày 29/12/2023 tại Phòng C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, số công chứng 3387 được đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 29/12/2023 để bảo đảm các khoản vay cho Hợp đồng cấp tín dụng số TAD.DN.4576.281223 ngày 29/12/2023, Hợp đồng cấp tín dụng số TAD.DN.2052.300323 ngày 30/3/2023 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng doanh nghiệp ngày 10/4/2023 quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại Thửa đất số 38, Tờ bản đồ số 02, tại B8 - Lô E, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số G, hồ sơ gốc số 438/2004-CN do Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 13/7/2004, cập nhật thay đổi chủ sở hữu cho ông Nguyễn Quang N1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 ngày 03/9/2014.

Tại Điều 3 nghĩa vụ được bảo đảm của Hợp đồng thế chấp tài sản số TAD.BĐDN.508.281223 ngày 29/12/2023.

" Nghĩa vụ được bảo đảm của TSTC bao gồm:

3.1. Toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ của Bên được cấp tín dụng với A (gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí, các khoản phải trả khác) theo các hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng hoặc cam kết bảo lãnh, kể cả trường hợp phát sinh sau thời điểm ký Hợp đồng

này, và các thỏa thuận kèm theo hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng hoặc cam kết bảo lãnh, tất cả các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, phụ lục hợp đồng cấp tín dụng, khế ước nhận nợ (giấy) Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ, (giấy) Đề nghị nhận nợ, (giấy) Đề nghị cấp tín dụng, chứng từ chứng minh Bên được cấp tín dụng vay vốn và nhận tiền vay, nhận nợ với A, các cam kết của Bên được cấp tín dụng khi được A cấp tín dụng dưới hình thức khác (chiết khấu, cấp thẻ tín dụng, mở L/C ...) và các thỏa thuận, cam kết khác của Bên được cấp tín dụng với A.

3.2. Nghĩa vụ thanh toán các khoản A đã ứng trước để thanh toán thay cho Bên thế chấp, Bên được cấp tín dụng các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến việc định giá, công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm, bảo hiểm, bảo vệ, bảo trì, tu sửa, quản lý TSTC (nếu có), xử lý TSTC và các chi phí khác có liên quan.

3.3. Các nghĩa vụ được bảo đảm là các nghĩa vụ của Bên được cấp tín dụng với A bao gồm cả các nghĩa vụ phát sinh trước hoặc sau thời điểm ký Hợp đồng này"

Việc thế chấp đã đúng quy định tại các Điều 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323 Bộ luật dân sự năm 2015, Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về quy định thi hành Bộ luật dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Do đó hợp đồng thế chấp trên có hiệu lực pháp luật.

Sau khi bị đơn Công ty T4 thanh toán xong nợ, Ngân hàng trả lại cho ông Nguyễn Quang N1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số G, hồ sơ gốc số 438/2004-CN do Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 13/7/2004, cập nhật thay đổi chủ sở hữu cho ông Nguyễn Quang N1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 ngày 03/9/2014 và các giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp.

Trường hợp Công ty T4 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan có thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại Thửa đất số 38, Tờ bản đồ số 02, tại B8 - Lô E, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số G, hồ sơ gốc số 438/2004-CN do Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 13/7/2004, cập nhật thay đổi chủ sở hữu cho ông Nguyễn Quang N1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 ngày 03/9/2014.

Xét các Hợp đồng bảo lãnh.

Căn cứ vào các Điều 335, 336, 338, 339, 340, 342 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

Điều 335. Bảo lãnh

1. Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

2. Các bên có thể thỏa thuận về việc bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Điều 336. Phạm vi bảo lãnh

1. Bên bảo lãnh có thể cam kết bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ cho bên được bảo lãnh.

2. Nghĩa vụ bảo lãnh bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, lãi trên số tiền chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Các bên có thể thỏa thuận sử dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

4. Trường hợp nghĩa vụ được bảo lãnh là nghĩa vụ phát sinh trong tương lai thì phạm vi bảo lãnh không bao gồm nghĩa vụ phát sinh sau khi người bảo lãnh chết hoặc pháp nhân bảo lãnh chấm dứt tồn tại.

Điều 338. Nhiều người cùng bảo lãnh

Khi nhiều người cùng bảo lãnh một nghĩa vụ thì phải liên đới thực hiện việc bảo lãnh, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định bảo lãnh theo các phần độc lập; bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người bảo lãnh liên đới phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.

Khi một người trong số những người bảo lãnh liên đới đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh thì có quyền yêu cầu những người bảo lãnh còn lại phải thực hiện phần nghĩa vụ của họ đối với mình.

Điều 339. Quan hệ giữa bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh

1. Trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ.

2. Bên nhận bảo lãnh không được yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh khi nghĩa vụ chưa đến hạn.

3. Bên bảo lãnh không phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp bên nhận bảo lãnh có thể bù trừ nghĩa vụ với bên được bảo lãnh.

Điều 340. Quyền yêu cầu của bên bảo lãnh

Bên bảo lãnh có quyền yêu cầu bên được bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ đối với mình trong phạm vi nghĩa vụ bảo lãnh đã thực hiện, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 342. Trách nhiệm dân sự của bên bảo lãnh

1. Trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ đó.

2. Trường hợp bên bảo lãnh không thực hiện đúng nghĩa vụ bảo lãnh thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh thanh toán giá trị nghĩa vụ vi phạm và bồi thường thiệt hại.

Căn cứ Hợp đồng bảo lãnh số 01 ngày 30/03/2023 của bà Lâm Thanh T3, Hợp đồng bảo lãnh số TAD.BĐDN.525.281223 ngày 29/12/2023 của ông Nguyễn Quang N1, Hợp đồng bảo lãnh số TAD.BĐDN.530.281223 ngày 29/12/2023 của ông Nguyễn Duy T2, Hợp đồng bảo lãnh số TAD.BĐDN.527.281223 ngày 29/12/2023 của ông Đặng Văn H, Hợp đồng bảo lãnh số TAD.BĐDN.529.281223 ngày 29/12/2023 của ông Nguyễn Đức D có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Lâm Thanh T3, ông Nguyễn

Quang N1, ông Nguyễn Duy T2, ông Nguyễn Đức D và ông Đặng Văn H sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho Công ty T4 nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà Công ty T4 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Căn cứ Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025), bị đơn Công ty T4 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định đối với nhà và đất tại Thửa đất số 38, Tờ bản đồ số 02, tại B8 - Lô E, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh. Bị đơn Công ty T4 có trách nhiệm thanh toán lại cho Ngân hàng số tiền 10.000.000 đồng.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025) và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- Công ty T4 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 143.088.980 đồng.

- Ngân hàng Thương mại cổ phần A không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. H1 lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 70.032.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0055317 ngày 25/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp, đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 97, Điều 98, Điều 147, Điều 157, Điều 227, Điều 228, Điều 264, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

- Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Căn cứ các Điều 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 335, 336, 338, 339, 340, 342 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;

- Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023 của Thống đốc Ngân hàng 2 Thống đốc Ngân hàng Ngân hàng Nhà nước, quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng

- Căn cứ Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về quy định thi hành Bộ luật dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần A.

1.1 Buộc Công ty Cổ phần T4 phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A tổng số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 09/9/2025 là 35.088.979.602 (Ba mươi lăm tỷ không trăm tám mươi tám triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn sáu trăm lẻ hai đồng). Trong đó, vốn gốc: 30.036.138.246 (Ba mươi tỷ không trăm ba mươi sáu triệu một trăm ba mươi tám nghìn hai trăm bốn mươi sáu đồng), lãi trong hạn: 659.290.163 (Sáu trăm năm mươi chín triệu hai trăm chín mươi nghìn một trăm sáu mươi ba đồng), lãi quá hạn: 4.221.550.244 (Bốn tỷ hai trăm hai mươi mốt triệu năm trăm năm mươi nghìn hai trăm bốn mươi bốn đồng), lãi chậm trả lãi 100.000.949 (Một trăm triệu chín trăm bốn mươi chín đồng), phí/các khoản phải trả khác 72.000.000 (Bảy mươi hai triệu đồng) theo Hợp đồng cấp tín dụng số TAD.DN.4576.281223 ngày 29/12/2023, Hợp đồng cấp tín dụng số TAD.DN.2052.300323 ngày 30/3/2023 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng doanh nghiệp ngày 10/4/2023 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần A và Công ty Cổ phần T4.

1.2 Sau khi Công ty Cổ phần T4 thanh toán xong nợ, Ngân hàng Thương mại cổ phần A trả lại cho cho ông Nguyễn Quang N1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số G, hồ sơ gốc số 438/2004-CN do Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 13/7/2004, cập nhật thay đổi chủ sở hữu cho ông Nguyễn Quang N1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 ngày 03/9/2014 và các giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp.

1.3 Trường hợp Công ty Cổ phần T4 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng Thương mại cổ phần A có quyền yêu cầu Cơ quan có thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại Thửa đất số 38, Tờ bản đồ số 02, tại B8 - Lô E, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số G, hồ sơ gốc số 438/2004-CN do Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 13/7/2004, cập nhật thay đổi chủ sở hữu cho ông Nguyễn Quang N1 và bà

Nguyễn Thị Ngọc T1 ngày 03/9/2014. Tài sản bảo đảm được xử lý theo diện tích và kích thước thực tế tại thời điểm xử lý tài sản bảo đảm. Trường hợp tài sản thế chấp không đủ để thanh toán nợ thì Công ty Cổ phần T4 còn phải tiếp tục trả cho đến khi hết nợ.

Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của Công ty Cổ phần T4 đối với Ngân hàng Thương mại cổ phần A còn thừa thì Ngân hàng Thương mại cổ phần A trả lại phần thừa cho ông Nguyễn Quang N1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T1.

1.4 Đồng thời, các bên bảo lãnh gồm bà Lâm Thanh T3, ông Nguyễn Quang N1, ông Nguyễn Duy T2, ông Nguyễn Đức D và ông Đặng Văn H phải liên đới thực hiện việc bảo lãnh, thực hiện nghĩa vụ thay cho Công ty T4 nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà Công ty T4 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng theo các Hợp đồng bảo lãnh số 01 ngày 30/3/2023 của bà Lâm Thanh T3, Hợp đồng bảo lãnh số TAD.BĐDN.525.281223 ngày 29/12/2023 của ông Nguyễn Quang N1, Hợp đồng bảo lãnh số TAD.BĐDN.530.281223 ngày 29/12/2023 của ông Nguyễn Duy T2,Hợp đồng bảo lãnh số TAD.BĐDN.527.281223 ngày 29/12/2023 của ông Đặng Văn H, Hợp đồng bảo lãnh số TAD.BĐDN.529.281223 ngày 29/12/2023 của ông Nguyễn Đức D.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Bị đơn Công ty Cổ phần T4 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định đối với nhà và đất tại Thửa đất số 38, Tờ bản đồ số 02, tại B8 - Lô E, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh. Bị đơn Công ty Cổ phần T4 có trách nhiệm thanh toán lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A số tiền 10.000.000 (Mười triệu đồng).

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần T4 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 143.088.980 (Một trăm bốn mươi ba triệu không trăm tám mươi tám nghìn chín trăm tám mươi đồng).

- Ngân hàng Thương mại cổ phần A không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. H1 lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A số tiền tạm ứng án phí 70.032.000 (Bảy mươi triệu không trăm ba mươi hai nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0055317 ngày 25/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần T4 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Hợp đồng cấp tín dụng số TAD.DN.4576.281223 ngày 29/12/2023, Hợp đồng cấp tín dụng số TAD.DN.2052.300323 ngày 30/3/2023 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng doanh nghiệp ngày 10/4/2023 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần A và Công ty Cổ phần T4.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND KV5 - TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Phòng THADS KV5 - TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thu Quỳnh